

Phụ lục VIII
DANH MỤC KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ
645/QĐ-TTg NGÀY 06 THÁNG 5 NĂM 2014 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Hiện trạng điều tra	Điểm góc	Tọa độ VN2000, múi 6°			Diện tích (km ²)	Tài nguyên dự trữ	
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh			X(m)	Y(m)	KTT (độ)		Tổng	Đơn vị
1	Sắt laterit	Cư M'Gar	Cư M'Gar	Đắk Lắk	Đang đánh giá tài nguyên	1	1417800	168200	111	173	110	triệu tấn (tài nguyên dự báo)
						2	1429400	168100				
						3	1435600	183300				
						4	1430100	183400				
						5	1420300	178000				
2	Sắt laterit	Krông Năng	Krông Năng, Krông Búk, Ea Kar	Đắk Lắk	Đang đánh giá tài nguyên	1	1417400	221100	111	197	150	triệu tấn (tài nguyên dự báo)
						2	1432800	203000				
						3	1438100	203900				
						4	1438000	211700				
						5	1421900	225000				

Ghi chú: Diện tích khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia (thể hiện ở cột diện tích) không bao gồm các mỏ đang hoạt động khoáng sản hợp pháp và các mỏ đã quy hoạch hoạt động khoáng sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các mỏ khoáng sản khác (nếu có) nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia và không đi cùng khoáng sản dự trữ thì không phải là khoáng sản dự trữ quốc gia.